Ký bởi: CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
Email: cksonmt@monre.gov.vn
Cơ quan: BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Ngày ký: 11-06-2024 16:40:41 +07:00

CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số:.....
Ngày.....tháng.....năm.....

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 212 /GPMT-BTNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 27/HCVP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Công ty Cổ phần Hoàn Cầu Vân Phong về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Hoàn Cầu Vân Phong, địa chỉ tại Số 9, đường Quốc lộ 26B, Tổ dân phố Mỹ Á, phường Ninh Thủy, thị xã Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hòa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Ninh Thủy tại phường Ninh Thủy, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Ninh Thủy.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Ninh Thủy, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh số 4200881183, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp cho Công ty Cổ phần Hoàn Cầu Vân Phong.

1.4. Mã số thuế: 4200881183.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam bao gồm:

TÊN NGÀNH	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	**C**				
Sản xuất, chế biến thực phẩm		10			
Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt			101	1010	
Giết mổ gia súc, gia cầm					10101
Chế biến và bảo quản thịt					10102
Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt					10109
Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ			102	1020	

TÊN NGÀNH	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
thuỷ sản					
Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh					10201
Chế biến và bảo quản thủy sản khô					10202
Chế biến và bảo quản nước mắm					10203
Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản					10209
Chế biến và bảo quản rau quả			103	1030	
Sản xuất nước ép từ rau quả					10301
Chế biến và bảo quản rau quả khác					10309
Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật			104	1040	
Sản xuất dầu, mỡ động vật					10401
Sản xuất dầu, bơ thực vật					10402
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa			105	1050	10500
Xay xát và sản xuất bột			106		
Xay xát và sản xuất bột thô				1061	
Xay xát					10611
Sản xuất bột thô					10612
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột				1062	10620
Sản xuất thực phẩm khác			107		
Sản xuất các loại bánh từ bột				1071	10710
Sản xuất đường				1072	10720
Sản xuất ca cao, sô cô la và bánh kẹo				1073	10730
Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự				1074	10740
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn				1075	
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt					10751
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản					10752
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác					10759
Sản xuất chè				1076	10760
Sản xuất cà phê				1077	10770
Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu				1079	10790
Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản			108	1080	10800
Sản xuất đồ uống		11	110		
Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh				1101	11010
Sản xuất rượu vang				1102	11020
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia				1103	11030
Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng				1104	
Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai					11041
Sản xuất đồ uống không cồn					11042
Sản xuất sản phẩm thuốc lá		12	120	1200	
Sản xuất thuốc lá					12001
Sản xuất thuốc hút khác					12009
Dệt		13			
Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt			131		
Sản xuất sợi				1311	13110
Sản xuất vải dệt thoi				1312	13120
Hoàn thiện sản phẩm dệt				1313	13130
Sản xuất hàng dệt khác			139		
Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác				1391	13910

TÊN NGÀNH	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)				1392	13920
Sản xuất thảm, chăn, đệm				1393	13930
Sản xuất các loại dây bện và lưới				1394	13940
Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu				1399	13990
Sản xuất trang phục		14			
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)			141	1410	14100
Sản xuất sản phẩm từ da lông thú			142	1420	14200
Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc			143	1430	14300
Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm				1512	15120
Sản xuất giày, dép			152	1520	15200
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện		16			
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ			161	1610	
Cưa, xẻ và bào gỗ					16101
Bảo quản gỗ					16102
Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện			162		
Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác				1621	16210
Sản xuất đồ gỗ xây dựng				1622	16220
Sản xuất bao bì bằng gỗ				1623	16230
Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện				1629	
Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ					16291
Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện					16292
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy		17	170		
Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa				1702	
Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa					17021
Sản xuất giấy nhăn và bìa nhăn					17022
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu				1709	17090
In, sao chép bản ghi các loại		18			
In ấn và dịch vụ liên quan đến in			181		
In ấn				1811	18110
Dịch vụ liên quan đến in				1812	18120
Sao chép bản ghi các loại			182	1820	18200
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		19			
Sản xuất than cốc			191	1910	19100
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế			192	1920	19200
Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít				2022	
Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít					20221
Sản xuất mực in					20222
Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm				2023	

TÊN NGÀNH	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
bóng và chế phẩm vệ sinh					
Sản xuất mỹ phẩm					20231
Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh					20232
Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu				2029	20290
Sản xuất sợi nhân tạo			203	2030	20300
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic		22			
Sản xuất sản phẩm từ cao su			221		
Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su				2211	22110
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su				2219	22190
Sản xuất sản phẩm từ plastic			222	2220	
Sản xuất bao bì từ plastic					22201
Sản xuất sản phẩm khác từ plastic					22209
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác		23			
Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh			231	2310	
Sản xuất thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng					23101
Sản xuất thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng					23102
Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh					23103
Sản xuất thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh					23109
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu			239		
Sản xuất sản phẩm chịu lửa				2391	23910
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét				2392	23920
Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác				2393	23930
Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao				2394	
Sản xuất xi măng					23941
Sản xuất vôi					23942
Sản xuất thạch cao					23943
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao				2395	23950
Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá				2396	23960
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu				2399	23990
Sản xuất kim loại		24			
Sản xuất sắt, thép, gang			241	2410	24100
Sản xuất kim loại quý và kim loại màu			242	2420	
Sản xuất kim loại quý					24201
Sản xuất kim loại màu					24202
Đúc kim loại			243		
Đúc sắt, thép				2431	24310
Đúc kim loại màu				2432	24320
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)		25			
Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi			251		
Sản xuất các cấu kiện kim loại				2511	25110
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại				2512	25120

TÊN NGÀNH	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)				2513	25130
Sản xuất vũ khí và đạn dược			252	2520	25200
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại			259		
Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại				2591	25910
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại				2592	25920
Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng				2593	25930
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu				2599	
Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn					25991
Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu					25999
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		26			
Sản xuất linh kiện điện tử			261	2610	26100
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính			262	2620	26200
Sản xuất thiết bị truyền thông			263	2630	26300
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng			264	2640	26400
Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ			265		
Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển				2651	26510
Sản xuất đồng hồ				2652	26520
Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp			266	2660	26600
Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học			267	2670	26700
Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học			268	2680	26800
Sản xuất thiết bị điện		27			
Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện			271	2710	
Sản xuất mô tơ, máy phát					27101
Sản xuất biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện					27102
Sản xuất pin và ắc quy			272	2720	27200
Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn			273		
Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học				2731	27310
Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác				2732	27320
Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại				2733	27330
Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng			274	2740	27400
Sản xuất đồ điện dân dụng			275	2750	27500
Sản xuất thiết bị điện khác			279	2790	27900
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu		28			
Sản xuất máy thông dụng			281		
Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)				2811	28110
Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu				2812	28120
Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác				2813	28130

TÊN NGÀNH	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động				2814	28140
Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung				2815	28150
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp				2816	28160
Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)				2817	28170
Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén				2818	28180
Sản xuất máy thông dụng khác				2819	28190
Sản xuất máy chuyên dụng			282		
Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp				2821	28210
Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại				2822	28220
Sản xuất máy luyện kim				2823	28230
Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng				2824	28240
Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá				2825	28250
Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da				2826	28260
Sản xuất máy chuyên dụng khác				2829	
Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng					28291
Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu					28299
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác		29			
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác			291	2910	29100
Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc			292	2920	29200
Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác			293	2930	29300
Sản xuất phương tiện vận tải khác		30			
Đóng tàu và thuyền			301		
Đóng tàu và cấu kiện nổi				3011	30110
Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí				3012	30120
Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe			302	3020	30200
Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan			303	3030	30300
Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội			304	3040	30400
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu			309		
Sản xuất mô tô, xe máy				3091	30910
Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật				3092	30920
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu				3099	30990
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế		31	310	3100	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ					31001
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại					31002
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác					31009
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác		32			
Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan			321		
Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan				3211	32110
Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan				3212	32120
Sản xuất nhạc cụ			322	3220	32200

TÊN NGÀNH	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao			323	3230	32300
Sản xuất đồ chơi, trò chơi			324	3240	32400
Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng			325	3250	
Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa					32501
Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng					32502
Sản xuất khác chưa được phân vào đâu			329	3290	32900
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị		33			
Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn			331		
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn				3311	33110
Sửa chữa máy móc, thiết bị				3312	33120
Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học				3313	33130
Sửa chữa thiết bị điện				3314	33140
Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)				3315	33150
Sửa chữa thiết bị khác				3319	33190
Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp			332	3320	33200
VẬN TẢI KHO BÃI	H				
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải		52			
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa			521	5210	
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan					52101
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)					52102
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác					52109
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải			522		
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt				5221	52210
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy				5222	
Hoạt động điều hành cảng biển					52221
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương					52222
Hoạt động điều hành cảng đường thủy nội địa					52223
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa					52224
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không				5223	
Dịch vụ điều hành bay					52231
Dịch vụ điều hành hoạt động cảng hàng không					52232
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không					52239
Bốc xếp hàng hóa				5224	
Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt					52241
Bốc xếp hàng hóa đường bộ					52242
Bốc xếp hàng hóa cảng biển					52243
Bốc xếp hàng hóa cảng sông					52244
Bốc xếp hàng hóa cảng hàng không					52245
Bốc xếp hàng hóa loại khác					52249
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải				5225	

TÊN NGÀNH	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
đường bộ					
Hoạt động điều hành bến xe					52251
Hoạt động quản lý, điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ					52252
Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ					52253
Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ					52259
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải				5229	
Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển					52291
Logistics					52292
Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu					52299

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 207,9 ha, trong đó:

+ Giai đoạn 1: 65,81 ha (đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường).

+ Giai đoạn 2: 142,09 ha (chưa hoàn thành hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, trong đó 73,49 ha đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Hoàn Cầu Vân Phong:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Hoàn Cầu Vân Phong có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại

Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.
(từ ngày 11 tháng 6 năm 2024 đến ngày 10 tháng 6 năm 2031).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Khu công nghiệp được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Khánh Hòa (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Khánh Hòa;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Hoàn Cầu Vân Phong;
- Lưu: VT, KSONMT, CN&NH, HHa.12.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp.

- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động rửa lọc tại trạm xử lý nước sạch của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm đặt tại nhà máy xử lý nước thải tập trung.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh của nhà điều hành nhà máy xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh của nhà điều hành trạm xử lý nước sạch.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Suối Hòn Khói tại phường Ninh Thủy, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Suối Hòn Khói đoạn hạ nguồn dẫn ra biển ven bờ Nam Vịnh Vân Phong.

- Tọa độ vị trí điểm thải: X = 1383318; Y = 607366 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $108^0$15’ múi chiếu 3^0).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.500 m^3/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau khi xử lý được xả ra mương quan trắc của trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục sau đó tự chảy ra suối Hòn Khói dẫn ra biển ven bờ Nam Vịnh Vân Phong.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 1,0 và K_f = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	^{0}C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 - 9		
3	Amoni (tính theo N)	mg/L	5		
4	COD	mg/L	75		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	50		
6	Độ màu	Pt/Co	50	03 tháng/lần	Không yêu cầu
7	BOD_5 (20^0C)	mg/L	30		
8	Asen	mg/L	0,05		
9	Thủy ngân	mg/L	0,005		
10	Chì	mg/L	0,1		
11	Cadimi	mg/L	0,05		
12	Crom (VI)	mg/L	0,05		
13	Crom (III)	mg/L	0,2		
14	Đồng	mg/L	2		
15	Kẽm	mg/L	3		
16	Niken	mg/L	0,2		
17	Mangan	mg/L	0,5		
18	Sắt	mg/L	1		
19	Tổng xianua	mg/L	0,07		
20	Tổng phenol	mg/L	0,1		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	5		
22	Sunfua	mg/L	0,2		
23	Florua	mg/L	5		
24	Tổng Nitơ	mg/L	20		
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	4		
26	Clora	mg/L	500		
27	Coliforms	Vi khuẩn/ 100 ml	3.000		
28	Clo dư	mg/L	1		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	0,05	01 năm/ lần	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/L	0,3		
33	Tổng PCB	mg/L	0,003		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải phát sinh từ các nguồn số 01, 02, 03, 04 và 05 được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 1.500 m^3/ngày để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại của Khu công nghiệp Ninh Thủy:

- Vị trí, thể tích các bể tự hoại:

+ 01 bể tự hoại tại khu vệ sinh của nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, có thể tích thiết kế 4 m^3.

+ 01 bể tự hoại tại khu vệ sinh của nhà điều hành hệ thống xử lý nước sạch, có thể tích thiết kế 4 m^3.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 1.500 m^3/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải từ hố gom → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể SBR → Bể khử trùng → Mương quan trắc nước thải → Nguồn tiếp nhận là Suối Hòn Khói.

- Công suất thiết kế: 1.500 m^3/ngày.

- Hóa chất sử dụng: $Al_2(SO_4)_3.18H_2O$, H_2SO_4, NaOH, mật rỉ đường, Polyme, Javen (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc nước thải sau xử lý.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), COD, TSS, pH, Nhiệt độ, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ.

- Camera theo dõi: Đã lắp 02 camera giám sát (01 camera lắp đặt tại mương quan trắc, 01 camera lắp đặt tại trạm quan trắc tự động).

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa xác nhận việc kết nối, truyền dữ liệu tại Công văn số 243/STNMT-CCBVMT ngày 15 tháng 01 năm 2020).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng hồ sự cố có thể tích 1.500 m^3 để chứa nước thải khi xảy ra sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải tập trung phải tuân thủ theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành và ghi chép nhật ký vận hành trạm xử lý nước thải tập trung .

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với trạm xử lý nước thải tập trung:

Đã xây dựng các kịch bản phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và đưa ra các giải pháp cụ thể để khắc phục:

- Quy trình vận hành hồ sự cố: Sự cố xảy ra tại hệ thống xử lý nước thải → Ngưng vận hành hệ thống xử lý → Nước thải được bơm vào hồ sự cố → Khắc phục hệ thống xử lý nước thải → Xử lý 100% nước thải phát sinh hằng ngày + 10% nước thải từ hồ sự cố → Kiểm tra mẫu nước thải sau xử lý → Tiếp tục bơm và xử lý toàn bộ nước thải từ hồ sự cố trong 10 ngày.

- Trường hợp 1, nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải: Nhân viên vận hành dừng bơm nước thải từ bể gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải, đồng thời đóng van xả thải ra nguồn tiếp nhận; mở van xả nước thải về hồ sự cố và thông báo cho bộ phận quản lý thực hiện kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải và phối hợp với đơn vị có chức năng phân tích mẫu nước thải để xác định nguyên nhân gây ra sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, mở van trên đường ống chảy ra bể khử trùng, nước thải chưa đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường từ hồ sự cố sẽ được bơm theo đường ống về hố thu gom để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp 2, chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận: Khi phát hiện các chỉ tiêu nước thải không đạt tiêu chuẩn đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung (bằng cách kiểm tra định kỳ tại các hố ga đấu nối nước thải của các nhà máy thứ cấp). Tùy thuộc vào tình hình thực tế và khả năng tiếp nhận, xử lý của nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, chủ đầu tư làm việc với khách hàng, thông báo và đóng hệ thống đấu nối của khách hàng vào trạm xử lý nước thải tập trung cho đến khi đáp ứng tiêu chuẩn đầu vào.

- Trường hợp 3, hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố (đối với các thiết bị hoặc toàn bộ hệ thống): Nhân viên vận hành sẽ đóng van cửa xả ra bể khử trùng, nước thải được bơm về hố thu gom và đưa về hồ sự cố để lưu chứa. Sau khi khắc phục xong sự cố, mở van trên đường ống chảy ra bể khử trùng, nước thải chưa đạt chuẩn từ hồ sự cố sẽ được bơm theo đường ống về hố thu gom để tiếp tục xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước nước thải đầu vào của Khu công nghiệp:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải vào hệ thống xử lý nước thải
1	Nhiệt độ	^0C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5-9
4	BOD_5	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,05
8	Thủy ngân	mg/l	0,005
9	Chì	mg/l	0,1
10	Cadimi	mg/l	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,2

TT	Thông số	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải vào hệ thống xử lý nước thải
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,2
16	Mangan	mg/l	0,5
17	Sắt	mg/l	1
18	Tổng Xianua	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni	mg/l	10
24	Tổng Nitơ	mg/l	40
25	Tổng Photpho	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1
30	Coliform	Vi khuẩn/ 100 ml	5.000
31	Tổng PCB	mg/l	0,01
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa để theo dõi, giám sát. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Tiếng ồn phát sinh từ các máy bơm, máy nén khí tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 2: Tiếng ồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 200 kVA tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Tọa độ: X = 1383315; Y = 607323.

- Nguồn số 2: Tọa độ: X = 1383314; Y = 607321.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $108^0 15'$ múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	55	45	-	*Khu vực đặc biệt*
2	70	55	-	*Khu vực thông thường*

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	*Khu vực đặc biệt*
2	70	60	-	*Khu vực thông thường*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Lắp đặt các đệm chống rung tại chân máy móc, thiết bị.

1.2. Kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	1
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	1
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	300
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại, bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	10
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	20
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	5
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	10
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 08	2.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			**2.347**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải từ quá trình lọc thô (cát thạch anh, cát mangan, sạn, sỏi,…)	1.504
2	Bùn thải từ quá trình nạo vét mương thoát nước mưa	21.960
TỔNG KHỐI LƯỢNG		**23.464**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 0,7 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy, chứa riêng đối với từng loại chất thải.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại.

- Diện tích kho lưu chứa: 12 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có vách tôn bao quanh, nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển báo dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Đối với vật liệu lọc sau khi thay thế tại trạm xử lý nước sạch, đơn vị cung cấp sẽ thay thế, thu hồi, không lưu chứa trong Khu công nghiệp.

- Đối với bùn từ nạo vét tại mương hở và hố ga thu gom nước trong Khu công nghiệp, sẽ hợp đồng với đơn vị chức năng định kỳ 01 lần/năm thực hiện nạo vét, bùn sau khi nạo vét sẽ được đơn vị chức năng thu gom, không lưu chứa trong Khu công nghiệp.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải:

Có 02 bể chứa bùn để lưu giữ bùn thải trước khi chuyển giao để xử lý. Các bể có kết cấu bằng bê tông cốt thép gồm bể chứa bùn hóa lý và bể chứa bùn sinh học tại hệ thống xử lý nước thải công suất 1.500 m^3/ngày có dung tích lần lượt là 55,2 m^3 và 37,3 m^3.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Bố trí 03 thùng loại 120 L (có nắp đậy) chứa chất thải rắn sinh hoạt riêng biệt; các loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được phân loại, thu gom vào các thùng chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 có diện tích 65,81 ha trên tổng diện tích 207,9 ha của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Ninh Thủy" tại phường Ninh Thủy, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa (theo Quyết định số 1250/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường).

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1250/QĐ-BTNMT nêu trên, cụ thể như sau:

2.1. Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đối với phần diện tích còn lại.

2.2. Xây dựng và lắp đặt bổ sung trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 2 gồm 02 module có công suất 2.000 m^3/ngày.đêm/module và hồ sự cố có sức chứa 2.000 m^3/hồ sự cố/module đảm bảo tổng công suất của trạm xử lý nước thải tập trung là 5.500 m^3/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của 02 module: Nước thải từ hố gom → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể SBR → Bể khử trùng → Mương quan trắc nước thải → Nguồn tiếp nhận là suối Hòn Khói.

- Tiếp tục trồng cây xanh khu đất cây xanh cảnh quan trên phần diện tích còn lại theo quy định.

2.3. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường và giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng phần diện tích đất còn lại của Khu công nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với thu gom và xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh trên công trường (tại các khu vực xây dựng hạ tầng giai đoạn tiếp theo) được thu gom đưa về trạm xử lý nước thải tập trung hiện hữu. Quy trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải → Nhà vệ sinh di động → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m^3/ngày đêm.

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn chuẩn bị, thi công của cơ sở được thu gom đưa về trạm xử lý nước thải tập trung hiện hữu, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.

- Đối với xử lý bụi, khí thải:

+ Lập hàng rào bằng tôn xung quanh khu vực công trường thi công; chỉ sử dụng những phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận;

phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường; lắp đặt hệ thống rửa phương tiện tại công trường, các xe được rửa sạch bùn đất trước khi ra khỏi công trường.

+ Tưới nước tại những khu vực phát sinh nhiều bụi với tần suất 02 lần/ngày.

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Đáp ứng các điều kiện về vệ sinh môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

+ Thu gom toàn bộ khối lượng đất cát, cây cỏ phát sinh từ hoạt động dọn dẹp mặt bằng và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên phục vụ quá trình xây dựng được thu gom vào các thùng rác có nắp đậy, sau đó chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt theo quy định.

+ Thỏa thuận với chính quyền địa phương về các vị trí đổ thải đất đá thải dư thừa và chỉ được đổ thải sau khi được chính quyền địa phương chấp thuận.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại: Bố trí các thiết bị chuyên dụng chứa chất thải nguy hại, có nắp đậy và dán nhãn, nhà thầu thi công hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do nhiễm tiếng ồn, độ rung trong quá trình thi công:

+ Chỉ sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, đã được đăng kiểm theo quy định; các thiết bị thi công được lắp thiết bị giảm thanh và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

+ Trồng cây xanh đảm bảo diện tích tối thiểu theo quy định.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (công suất 200 kVA, nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu diesel sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7. Bảo đảm chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc đã thống nhất, thỏa thuận về tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải với các chủ dự án, cơ sở thứ cấp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thủ tục đầu tư và môi trường

theo quy định của pháp luật (quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường). Đối với các dự án đang thực hiện thủ tục môi trường, các dự án trong quá trình thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp có thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải, Công ty Cổ phần Hoàn Cầu Vân Phong phải đảm bảo có hợp đồng thỏa thuận đấu nối, tiếp nhận nước thải theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đã được phê duyệt tại Giấy phép môi trường này và đảm bảo không có khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải.

8. Phối hợp chặt chẽ với các dự án, cơ sở thứ cấp kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện vận hành Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./